

Bản án số: 715/2024/HS-PT
Ngày: 09/9/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Lợi;

Ông Điều Văn Hằng.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Huy Hải - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa trực tuyến công khai xét xử vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 465/2024/TLPT-HS ngày 24 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo Đỗ Văn Q và Vũ Thị Thanh V phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của bị cáo Vũ Thị Thanh V, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

Bị cáo bị kháng cáo:

Đỗ Văn Q, sinh năm 1991 tại Hà Nam; nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; chỗ ở: Thôn P, xã V, huyện H, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn T và bà Trần Thị N (là bị cáo trong vụ án); có vợ Vũ Thị Thanh V (là bị cáo trong vụ án) và 02 con (lớn sinh năm 2019, nhỏ sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 14 tháng 12 năm 2022. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn Q: Ông Nguyễn Đình T1 - Luật sư Công ty L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; Có mặt.

Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

Vũ Thị Thanh V, sinh năm 1994 tại Hà Nội; nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện H, Thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá:

12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đắc K và bà Nguyễn Thị H; có chồng Đỗ Văn Q (là bị cáo trong vụ án) và 02 con (lớn sinh năm 2019, nhỏ sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam. Hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; hiện đang tại ngoại; Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị Vân A: Ông Nguyễn Văn L - Luật sư của Công ty L4, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; Có mặt.

Bị hại có kháng cáo: Chị Đỗ Thị T2, sinh năm 1988; nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; chỗ ở: Số D, đường L, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đỗ Thị T2: Ông Đỗ Xuân Đ, Luật sư của Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Anh Tạ Văn T3, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn L, huyện N, tỉnh Nam Định; Có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Trần Thị N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2019, chị Đỗ Thị T2 có mối quan hệ quen biết với anh Tạ Văn T3; đầu năm 2020, anh T3 thuê Đỗ Văn Q (là em trai chị T2) đến làm thuê và trông coi trang trại cho anh T3 tại huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Khoảng đầu tháng 6 năm 2020, chị T2 có nhu cầu mua đất để làm nhà ở tại xã C, huyện L nên gọi điện thoại cho ông Nguyễn Văn K1 là Trưởng thôn Trung Tiến nhờ tìm, hỏi xem có ai bán đất thổ cư thì giới thiệu cho chị T2. Qua giới thiệu, chị T2 được biết ông Nguyễn Đình Đ1 muốn bán thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30, diện tích 252m²; chị T2 đã nhờ Trần Thị N (là mẹ đẻ) đến gặp ông Đ1 đặt vấn đề mua thửa đất, ông Đ1 và Trần Thị N thỏa thuận giá thửa đất là 1.000.000.000 đồng, chị T2 đồng ý mua. Sau đó, chị T2 đi cùng anh T3 về nhà và giao cho Trần Thị N 200.000.000 đồng để N đặt cọc mua đất của ông Đ1. Khoảng 10 ngày sau, chị T2 đưa tiếp cho anh T3 800.000.000 đồng và nhờ anh T3 đưa cho Trần Thị N thanh toán tiền mua đất của ông Đ1. Tại nhà Trần Thị N, anh T3 đã đưa 800.000.000 đồng cho Trần Thị N; tổng số tiền chị T2 đưa cho Trần Thị N để trả tiền mua đất của ông Đ1 là 1.000.000.000 đồng.

Do vợ chồng chị Đỗ Thị T2, anh Lê Văn K2 có mâu thuẫn và để tránh việc phải phân chia tài sản khi giải quyết việc ly hôn. Chị T2 đã bàn bạc, thống nhất với Trần Thị N và Q khi làm thủ tục chuyển nhượng, chị T2 sẽ để Q đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Q đồng ý. Ngày 30/6/2020, ông Đ1

và Q ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 và được UBND xã C, huyện L; sau đó, Q đến Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L làm thủ tục sang tên, chuyển quyền sử dụng đất từ tên ông Đ1 sang tên Quỳnh. Ngày 10/7/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số CV 632843 mang tên Đỗ Văn Q; sau đó, Q đưa cho Trần Thị N cất giữ.

Ngày 01/02/2021, chị T2 ký Hợp đồng thuê anh Tạ Văn T3 xây dựng nhà trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 theo hình thức xây dựng, thi công trọn gói với tổng chi phí xây dựng là 8.736.000.000 đồng (anh T3 chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí xây dựng đến khi hoàn thành và bàn giao nhà, chị T2 sẽ thanh toán theo giá trị hợp đồng khi nhận nhà). Khi xây dựng nhà cho chị T2, anh T3 thuê ông Hà Công B trông coi, bảo vệ. Trong thời gian anh T3 xây dựng nhà cho chị T2, giữa anh T3 và Q xảy ra mâu thuẫn nên Q nghỉ và không trông coi trang trại ở huyện Đ, tỉnh Đắk Nông cho anh T3; đồng thời, Q yêu cầu anh T3 phải thanh toán tiền công trông coi với số tiền khoảng hơn 400.000.000 đồng cho Q. Do chưa thống nhất được công nợ nên anh T3 chưa thanh toán tiền công cho Q.

Xuất phát từ việc anh T3 không thanh toán tiền công, nên Q và Vũ Thị Thanh V (vợ Q) đến gặp Chu Ngọc Anh H1 (bạn Q), Q có nói chuyện với H1 về việc anh T3 nợ tiền công và đang đứng tên sổ đỏ đất của chị T2, H1 nói sẽ giúp Q lấy lại tiền công từ anh T3. Sau đó, H1 giới thiệu Q, V đến gặp và nhờ Nguyễn Văn P (tên thường gọi Phong P1) đứng ra giải quyết cho Q. Ngày 09/02/2022, tại nhà Trần Thị N, N đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV632843 cho Q và Q giao lại cho P.

Ngay sau nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, P dẫn Q và V đến Văn phòng C2 tỉnh Hà Nam làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 mang tên Đỗ Văn Q cho Cao Văn T4 với giá 900.000.000 đồng và Hợp đồng không thể hiện có nhà trên đất. Khi Q, V ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho Thế thì P chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng đến tài khoản số 0691000316900 của Đỗ Văn Q mở tại Ngân hàng TMCP N1, Chi nhánh T7 (V1). Sau đó, T4 đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L làm thủ tục sang tên, chuyển quyền sử dụng thửa đất từ Đỗ Văn Q sang tên Cao Văn T4. Ngày 24/02/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT495865 mang tên Cao Văn T4.

Sau khi T4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, P chỉ đạo vợ chồng Nguyễn Thị Phương T5 và Đỗ Văn C (là gái, em rể P) đứng tên người nhận chuyển nhượng khi T4 chuyển nhượng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 thì T5, C đồng ý. Ngày 14/3/2022, theo chỉ đạo của P, T4, C, T5 đến Văn phòng C3 làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất mang tên Cao Văn T4 sang tên Đỗ Văn C và Nguyễn Thị Phương T5 với giá 1.500.000.000 đồng và Hợp đồng thể hiện trên đất có một nhà 03 tầng nhưng T5, C không trả tiền cho T4. Sau đó, đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L để đăng ký biến

động đất đai nhưng chưa làm thủ tục sang tên, chuyển quyền sử dụng thửa đất từ Cao Văn T4 sang Đỗ Văn C và Nguyễn Thị Phương T5.

Sau đó, P dẫn nhiều đối tượng đến ngôi nhà anh T3 đang xây dựng cho chị T2 để tháo dỡ nhiều đồ vật, tài sản của ngôi nhà, đuổi toàn bộ thợ do anh T3 thuê không cho làm và ông Hà Công B người trông coi nhà cho anh T3 ra khỏi nhà để chiếm giữ ngôi nhà; đồng thời, giao cho Đỗ Văn C trông coi ngôi nhà và P thuê anh Nguyễn Khắc T6 đến ốp gỗ tường tầng 2, bếp, tường phòng khách và phun sơn trần tầng 1, tầng 2 với chi phí khoảng 320.000.000 đồng.

Khi chị T2 phát hiện Đỗ Văn Q chuyển nhượng nhà, đất cho người khác; ngày 13/5/2022, chị Đỗ Thị T2 có đơn tố giác hành vi phạm tội của Q với Cơ quan điều tra Công an tỉnh H để xử lý theo quy định pháp luật. Tài liệu điều tra xác định, Trần Thị N biết rõ chị Đỗ Thị T2 là người mua thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 của ông Nguyễn Đình Đ1 với giá 1.000.000.000 đồng, ngày 30/6/2020 khi làm thủ tục chuyển nhượng chị T2 cùng Trần Thị N thống nhất để Đỗ Văn Q đứng tên bên người nhận chuyển nhượng và tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp. Tháng 02/2021, chị T2 xây nhà trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30, Trần Thị N biết rõ chị T2 thuê anh Tạ Văn T3 xây nhà, toàn bộ chi phí do anh T3 chịu trách nhiệm và chị T2 có nghĩa vụ thanh toán tiền xây nhà khi anh T3 bàn giao nhà. Tuy nhiên, nhiều lần Cơ quan điều tra ghi lời khai Trần Thị N, Trần Thị N và Đỗ Văn Q đều khai báo tiền mua thửa đất là của vợ chồng Q tiết kiệm, Vũ Thị Thanh V là người đưa tiền cho Trần Thị N để trả tiền mua đất. Q là người thuê anh T3 xây nhà, ban đầu Trần Thị N cho Q vay 2.000.000.000 đồng; sau đó, cho Q vay thêm 1.000.000.000 đồng, các lần vay tiền có ông Đỗ Văn T, (chồng N) chứng kiến. Nguồn gốc số tiền 3.000.000.000 đồng cho Q vay là tiền tiết kiệm của gia đình. Đầu năm 2022, Q bán nhà và trả cho Trần Thị N 2.000.000.000 đồng, còn nợ 1.000.000.000 đồng. Do Trần Thị N và Đỗ Văn Q khai báo không đúng sự thật nên đã gây khó khăn cho việc xác định sự thật khách quan, làm rõ hành vi phạm tội của các đối tượng trong vụ án để xử lý theo quy định.

Sau khi đã ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 và được Văn phòng Công chứng chứng thực. Theo chỉ đạo của P, vợ chồng C, T5 sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT495865 mang tên Cao Văn T4 thế chấp tại Ngân hàng TMCP B1 Chi nhánh H2 - Phòng giao dịch huyện T để vay tiền cho P. C, T5 nhờ vợ chồng bà Vũ Thị Hương L1 và ông Vũ Văn M (bà L1 là di ruột của T5) đứng tên để vay tiền. Ngày 24/3/2022, C, T5 đã làm thủ tục thế chấp thửa đất cùng nhà trên đất để bà L1 đứng ra vay số tiền 3.000.000.000 đồng tại Phòng giao dịch huyện T, số tiền vay được C, T5 đã chuyển cho P.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đã quyết định tạm giữ của Đỗ Văn C, người đang quản lý ngôi biệt thự 03 tầng cùng trang thiết bị được xây dựng trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 để giao cho chị Đỗ Thị T2,

người bị hại trực tiếp quản lý thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 và ngôi biệt thự 03 tầng cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Tại Bản kết luận định giá tài sản số 18/KL-HĐĐGTS ngày 09/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên tỉnh Hà Nam, kết luận: Giá trị thửa đất và ngôi nhà trên thửa đất tại thời điểm bị Q chiếm đoạt ngày 09/02/2022 trị giá 9.089.725.486 đồng; trong đó: Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 có trị giá 1.812.704.000 đồng, ngôi biệt thự 03 tầng trị giá 7.277.021.486 đồng.

Ngày 07/3/2023, Cơ quan điều tra Công an tỉnh H đã thu giữ các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30, diện tích 252m² tại thôn T, xã C, huyện L giữa bên chuyển nhượng là Đỗ Văn Q, Vũ Thị Thanh V với bên nhận chuyển nhượng là Cao Văn T4; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng là Cao Văn T4 với bên nhận chuyển nhượng là Đỗ Văn C và Nguyễn Thị Phương T5 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Tại bản Kết luận giám định số 214/KL-KTHS ngày 22/4/2023 của Phòng K3 Công an tỉnh H, kết luận:

“1. Chữ ký đứng tên Đỗ Văn Q dưới mục “BÊN CHUYỂN NHƯỢNG” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Đỗ Văn Q trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký đứng tên Vũ Thị Thanh V dưới mục “BÊN CHUYỂN NHƯỢNG” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký của Vũ Thị Thanh V trên mẫu so sánh ký hiệu M13, M14 do cùng một người ký ra.

3. Chữ ký đứng tên Cao Văn T4 dưới mục “BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG”, “BÊN BÁN/CHUYỂN NHƯỢNG” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký của Cao Văn T4 trên mẫu so sánh ký hiệu từ M15 do cùng một người ký ra.

4. Chữ ký đứng tên Đỗ Văn C dưới mục “BÊN MUA/NHẬN MUA/NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký của Đỗ Văn C trên mẫu so sánh ký hiệu từ M16 đến M19 do cùng một người ký ra.

5. Chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Phương T5 dưới mục “BÊN MUA/NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký của Nguyễn Thị Phương T5 trên mẫu so sánh ký hiệu từ M20, M21 do cùng một người ký ra”.

Tại bản Kết luận giám định số 7531/KL-KTHS ngày 31/3/2023 của V2 Bộ C4 đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone màu xanh cũ, số IMEI1 35395610215380, kết luận: “*Các file ghi âm mẫu cần giám định có tên: Bản ghi Mới, Bản ghi Mới 2, Bản ghi Mới 4, X. C, X. C, X. C, X. Công Lý 4, X. C, X. Công Lý 6 có thời gian khởi tạo là ngày 18/3/2022. Các file ghi âm mẫu cần giám định có tên: Bản ghi Mới 6, Bản ghi Mới 7 có thời gian khởi tạo là ngày 22/5/2022.*

Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các file ghi âm mẫu cần giám định. Đã trích xuất các file ghi âm mẫu cần giám định lưu vào đĩa DVD.”. Khai thác dữ liệu đĩa DVD thấy nội dung trùng khớp với nội dung các vi bằng do Văn phòng T8 lập.

Quá trình điều tra đã trích xuất dữ liệu đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 6s Plus, số thuê bao 0388699663 do Quỳnh giao nộp, kết quả tìm thấy trong điện thoại có 177 cuộc hội thoại NativeMessages, 241 cuộc hội thoại qua ứng dụng Facebook, M1 tất cả được trích lưu trong đĩa DVD. Kết quả khai thác đĩa DVD phát hiện có các tin nhắn từ số thuê bao điện thoại +84368088030 lưu Phong Anh đến số thuê bao điện thoại 0388699663 của Q. Khai thác dữ liệu điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 11 màu đỏ do Vũ Thị Thanh V giao nộp và máy tính không phát hiện thấy có dữ liệu liên quan đến vụ án.

Thu giữ lịch sử giao dịch tài khoản Ngân hàng số 0691000316900 của Đỗ Văn Q mở tại Ngân hàng V1 Chi nhánh T7 phát hiện ngày 09/02/2022, Nguyễn Văn P chuyển 400.000.000 đồng đến tài khoản của Q.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38 của Bộ luật Hình sự (đối với Q và V); Điều 35 và khoản 5 Điều 175 của Bộ luật Hình sự (đối với Q); điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự (đối với V); Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 106, 136, 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố các bị cáo Đỗ Văn Q và Vũ Thị Thanh V phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

2. Xử phạt các bị cáo:

- Đỗ Văn Q 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày 14 tháng 12 năm 2022.

- Vũ Thị Thanh V 05 (năm) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt bổ sung Đỗ Văn Q 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Buộc Đỗ Văn Q nộp số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) tiền thu lợi bất chính để truy thu nộp ngân sách Nhà nước.

3. Về trách nhiệm dân sự: Trả lại cho chị Đỗ Thị T2 thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30, diện tích 252m² đất (trong đó: Đất ở tại nông thôn 160,0m² và đất trồng cây lâu năm 92,0m²) tại thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam và chị Đỗ Thị T2 có trách

nhiệm thực hiện các thủ tục, trình tự theo quy định của pháp luật để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận sự thoả thuận giữa anh Tạ Văn T3 và chị Đỗ Thị T2 ngày 11/3/2024, về việc tự nguyện thoả thuận sẽ tiếp tục thực hiện Hợp đồng xây dựng nhà ngày 01/02/2021 cho đến khi hoàn thành; nếu có phát sinh sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Ghi nhận các bị cáo Đỗ Văn Q, Vũ Thị Thanh V và Trần Thị N đã bồi thường, khắc phục hậu quả cho chị Đỗ Thị T2 với tổng số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) và chị T2 đã nhận đủ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Trần Thị N, xử lý vật chứng, kiến nghị, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/3/2024 bị cáo Vũ Thị Thanh V có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Các ngày 23, 24 và 01/4/2024, tại đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung bị hại chị Đỗ Thị T2 xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo Đỗ Văn Q, Vũ Thị Thanh V và đề nghị buộc anh T3 có trách nhiệm bàn giao cho chị ngôi nhà xây trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 tại thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng xây dựng ngày 01/02/2021, còn chị có trách nhiệm trả cho anh T3 số tiền 7.277.021.486 đồng theo định giá tài sản và anh Đỗ Văn C có trách nhiệm trả cho anh T3 số tiền 1.458.978.514 đồng.

Ngày 23/3/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tạ Văn T3 có đơn kháng cáo đề nghị buộc anh Đỗ Văn C phải bồi thường cho anh số tiền 3.048.896.200 đồng và xem xét giải quyết bảo vệ quyền lợi của anh trong hợp đồng kinh tế với chị Đỗ Thị T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đỗ Văn Q và Vũ Thị Thanh V thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm quy kết; bị cáo Vũ Thị Thanh V, bị hại chị Đỗ Thị T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tạ Văn T3 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Đình T1 bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn Q có quan điểm thể hiện: Không có tranh luận về tội danh và điều luật áp dụng đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh gia đình của các bị cáo, các bị cáo là vợ chồng trong cùng một vụ án để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Luật sư Nguyễn Văn L bào chữa cho các bị cáo Vũ Thị Thanh V có ý kiến: Vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm và việc bị cáo V bị ép phải ký vào giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất là có thật, mặc dù bị cáo V đã đủ tuổi nhận thức được hành vi của mình là sai nhưng mục đích chiếm đoạt tài sản của V là không có. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét để áp dụng thêm tình

tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm k khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo để áp dụng khoản 2 Điều 54 và Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo Vũ Thị Thanh V được hưởng án treo là phù hợp, đủ để răn đe, giáo dục đối với bị cáo, tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội được chăm sóc con nhỏ.

Luật sư Đỗ Xuân Đ bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đỗ Thị T2 có ý kiến thể hiện: Các cơ quan tiến hành tố tụng của tỉnh Hà Nam chưa làm tròn trách nhiệm của mình khi đến nay vụ án đã xảy ra 04 năm vẫn chưa bắt được đối tượng Nguyễn Văn P thì phần dân sự của vụ án này cũng chưa thể thực thi được, các bị cáo Q và V đều là bị hại của đối tượng P. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị hại, giải quyết dứt điểm phần dân sự trong vụ án này để bị hại không phải khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác, theo đó thì chị T2 có trách nhiệm trả cho anh T3 số tiền 7.277.021.486 đồng theo định giá tài sản, phần còn lại thì anh C phải có trách nhiệm trả cho anh T3.

Anh Tạ Văn T3 có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra tiếp đối với các đối tượng đã phá tài sản của anh và phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm kết án bị cáo Đỗ Văn Q và Vũ Thị Thanh V về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 là có căn cứ, đúng pháp luật. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo để xử phạt bị cáo Đỗ Văn Q 08 năm 06 tháng tù là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Đối với bị cáo Vũ Thị Thanh V bị tuyên mức hình phạt 05 năm tù là có phần nghiêm khắc; trong vụ án này bị cáo V thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức không đáng kể và tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo V xuất trình thêm tài liệu thể hiện bị cáo có tham gia tài trợ thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập, hoạt động của trường THCS V3 5.000.000 đồng và hỗ trợ người cao tuổi 2.000.000 đồng, nên có căn cứ áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự, giảm một phần hình phạt cho bị cáo V. Đối với nội dung liên quan đến kháng cáo phần trách nhiệm dân sự thì thấy chị Đỗ Thị T2 và anh Tạ Văn T3 đã có đơn đề nghị với nội dung tự thỏa thuận tiếp tục thực hiện Hợp đồng xây dựng ngôi nhà cho chị Đỗ Thị T2 đến khi hoàn thành và tự giải quyết, thanh lý Hợp đồng nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác, Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận trên là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của các đương sự.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị Thanh V và một phần kháng cáo của bị hại chị Đỗ Thị T2, giảm cho bị cáo Vũ Thị Thanh V từ 12 đến 18 tháng tù, giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo Q; không chấp nhận nội dung kháng cáo phần trách nhiệm dân sự của chị Đỗ Thị T2, anh Tạ Văn T3 và giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

- Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, truy tố trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng ở các cấp đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Vũ Thị Thanh V, bị hại chị Đỗ Thị T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Tạ Văn T3 có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại Điều 331, Điều 332, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về tội danh và điều luật áp dụng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đỗ Văn Q và Vũ Thị Thanh V đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình; Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng, vật chứng đã thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; đủ cơ sở kết luận:

Lợi dụng quan hệ chị em ruột và sự tin tưởng của người bị hại nhờ Đỗ Văn Q đứng tên trên Hợp đồng chuyển nhượng và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi chị T2 mua của ông Nguyễn Đình Đ1 thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30, diện tích 252m² ở thôn T, xã C, huyện L với giá 1.000.000.000 đồng. Ngày 30/6/2020, tại xã C, huyện L ông Đ1 và Q đã ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 và được UBND xã C, huyện L. Ngày 10/7/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV 632843 thuộc thửa số 98, tờ bản đồ số 30 mang tên Đỗ Văn Q.

Do không được thanh toán tiền công trông coi trang trại 02 năm cho anh Tạ Văn T3 ở huyện Đ, tỉnh Đắk Nông nên Q và Vũ Thị Thanh V gặp Nguyễn Văn P để nhờ P lấy lại tiền công từ anh T3, P đã yêu cầu Q đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị T2 do Q đứng tên cho P. Với mục đích chiếm đoạt nhà đất của chị T2, P chỉ đạo Q làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 cho Cao Văn T4. Ngày 09/02/2022, tại Văn phòng C2 tỉnh Hà Nam, Q và V đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất của thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 cho T4 với giá chuyển nhượng trên hợp đồng là 900.000.000 đồng, nhưng P chỉ chuyển khoản 400.000.000 đồng đến tài khoản số 0691000316900 của Đỗ Văn Q mở tại Ngân hàng V1 Chi nhánh T7 coi đây là khoản tiền công anh T3 trả cho Q.

Sau khi Q, V chuyển nhượng thửa đất cho Cao Văn T4; ngày 24/02/2022, T4 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 495865 mang tên Cao Văn T4. Theo chỉ đạo của P; ngày 14/3/2022, T4 tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 cho Đỗ Văn C và Nguyễn Thị Phương T5 (em gái và em rể P) với giá ghi trên hợp đồng là 1.500.000.000 đồng nhưng C, T5 không phải đưa tiền cho T4. Sau đó, P chỉ đạo C, T5 đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L làm thủ tục đăng ký biến động đất đai từ Cao Văn T4 sang tên Đỗ Văn C và Nguyễn Thị Phương T5 để C, T5 mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 495865 thế chấp cho Ngân hàng TMCP B1 Chi nhánh H2 - Phòng giao dịch huyện T để đảm bảo cho khoản vay của bà Nguyễn Thị Hương L2 đứng tên vay 3.000.000.000 đồng, số tiền vay được Ngân hàng giải ngân cho P.

Giá trị thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 (diện tích 252m²) và ngôi nhà trên thửa đất tại thời điểm bị cáo Q chiếm đoạt (ngày 09/02/2022); trị giá 9.089.725.486 đồng; trong đó, trị giá thửa đất là 1.812.704.000 đồng và ngôi biệt thự 03 tầng trị giá 7.277.021.486 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự, xét xử bị cáo Đỗ Văn Q và Vũ Thị Thanh V về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo Vũ Thị Thanh V, chị Đỗ Thị T2 và anh Tạ Văn T3; Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Đối với nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Vũ Thị Thanh V và nội dung kháng cáo của chị Đỗ Thị T2 xin giảm hình phạt cho bị cáo V và bị cáo Q, thấy:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại được pháp luật bảo vệ; bản thân các bị cáo biết rõ tài sản (đất và nhà) không phải là của các bị cáo mà của chị Đỗ Thị T2 (chị gái Q) nhờ Q đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, chỉ vì mâu thuẫn giữa bị cáo Q với anh T3 do anh T3 không trả công cho bị cáo và lợi dụng sự tin tưởng của người bị hại, các bị cáo đã cố tình chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30 của người bị hại cho người khác. Hành vi phạm tội của các bị cáo Q và V đã gây thiệt hại trực tiếp về tài sản của bị hại, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an nên cần phải xử lý hình sự mới đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Trong vụ án này, Nguyễn Văn P là người chỉ đạo bị cáo Q và V thực hiện hành vi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Cao Văn T4, sau đó P tiếp tục chỉ đạo T4 chuyển nhượng cho Đỗ Văn C và Nguyễn Thị Phương T5 (là em gái và em rể P) nên P giữ vai trò chính trong vụ án; Đỗ Văn Q thực hiện hành vi tích cực, là người trực tiếp nhận và sử dụng số tiền do P chuyển khoản và sử dụng chi tiêu cá nhân nên Q giữ vai trò thứ hai. Đối với Vũ Thị Thanh V biết thửa đất số 98, tờ bản

đồ số 10 không phải là của vợ chồng V nhưng vẫn ký hợp đồng chuyển nhượng cho T4 nhưng không được hưởng bất cứ số tiền nào từ P, do đó bị cáo V giữ vai trò thấp nhất trong vụ án.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội; đã bồi thường khắc phục hậu quả cho người bị hại và được người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; nhân thân các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; bị cáo V khi phạm tội đang mang thai và thường xuyên bị đau ốm. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Q 08 năm 06 tháng tù là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Đối với bị cáo V tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức không đáng kể, hành vi phạm tội của bị cáo cũng là thuận theo chồng là bị cáo Đỗ Văn Q và không được hưởng lợi đối với số tiền do P chuyển khoản cho Q. Do đó, đánh giá xem xét vai trò của bị cáo thì có căn cứ áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo V xuất trình Biên lai nộp tiền án phí sơ thẩm thể hiện sự tự nguyện chấp hành một phần quyết định của bản án sơ thẩm, sự ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của mình; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình và hiện tại đang một mình nuôi 03 con nhỏ, trong đó có 01 cháu mới sinh năm 2023, được người bị hại tiếp tục xin giảm hình phạt cho bị cáo. Mặc dù hoàn cảnh gia đình khó khăn nhưng bị cáo vẫn tích cực tham gia các công tác thiện nguyện tại địa phương; cụ thể tài trợ thiết bị giảng dạy cho Trường THCS V3 5.000.000 đồng, hỗ trợ cho người cao tuổi khu phố 2.000.000 đồng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên cần áp dụng cho bị cáo. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo V và kháng cáo của bị hại T2, giảm hình phạt cho bị cáo như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

Đối với bị cáo Q: Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị hại là chị Đỗ Thị T2 tiếp tục xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Mặc dù đây không phải tình tiết giảm nhẹ mới nhưng xét thấy xuyên suốt quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, ăn năn, hối cải đối với hành vi phạm tội của mình; trong vụ án này bị cáo Q và bị cáo V là vợ, chồng và đều phải đi chấp hành hình phạt tù, các con còn nhỏ rất cần sự chăm sóc, dạy dỗ của bố, mẹ. Do đó, để thể hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước và sự khoan hồng của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ giảm một phần hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sớm được trở về với gia đình, chăm sóc, nuôi dạy con cái và trở thành người có ích cho xã hội.

[3.2]. Đối với nội dung kháng của chị Đỗ Thị T2 và anh Tạ Văn T3 về phần trách nhiệm dân sự, thấy:

Quá trình Hội đồng xét xử sơ thẩm nghị án, vào hồi 17h30 ngày 11/3/2024 anh Tạ Văn T3 đã nộp đơn đề nghị với nội dung tự thỏa thuận tiếp tục thực hiện

Hợp đồng xây dựng ngôi nhà cho chị Đỗ Thị T2 đến khi hoàn thành và tự giải quyết, thanh lý Hợp đồng nếu có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác, chị T2 cũng đã nhất trí và ký tên vào đơn đề nghị của anh T3. Xét việc thoả thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thoả thuận của chị T2, anh T3 và không giải quyết trong vụ án này, dành quyền khởi kiện trong một vụ án dân sự khác khi các đương sự có yêu cầu là đúng quy định pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của chị Đỗ Thị T2 và anh Tạ Văn T3, Hội đồng xét xử phúc thẩm đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm.

Đối với nội dung kháng cáo của anh Tạ Văn T3 đề nghị xem xét buộc anh Đỗ Văn C phải bồi thường số tiền 3.048.896.200 đồng là tiền anh C thay thế một số vật tư của ngôi nhà theo chỉ đạo của Nguyễn Văn P. Do Nguyễn Văn P đang bỏ trốn, cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh H đã ra quyết định truy nã, khi nào bắt được sẽ xử lý theo quy định nên chưa xác định được hành vi cũng như vai trò của Nguyễn Văn C1 trong vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét nội dung này nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp phúc thẩm. Do đó, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của anh T3.

[4]. Về án phí: Các bị cáo Đỗ Văn Q và Vũ Thị Thanh V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị Thanh V và một phần kháng cáo của bị hại chị Đỗ Thị T2 về phần hình phạt, không chấp nhận kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của chị Đỗ Thị T2 và anh Tạ Văn T3; sửa một phần quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2024/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam. Cụ thể như sau:

1.1. Tuyên bố các bị cáo Đỗ Văn Q và Vũ Thị Thanh V phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

1.2. Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 50; Điều 38 Bộ luật Hình sự (đối với Q và V); khoản 1 Điều 54; Điều 35 và khoản 5 Điều 175 Bộ luật Hình sự (đối với Q); điểm n khoản 1 Điều

51, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự (đối với V); các Điều 47 và 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 106, 136, 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự. Xử phạt:

- Đỗ Văn Q 08 (tám) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày 14/12/2022.

- Vũ Thị Thanh V 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Phạt bổ sung Đỗ Văn Q 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nộp ngân sách Nhà nước.

Buộc Đỗ Văn Q nộp số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) tiền thu lợi bất chính để truy thu nộp ngân sách Nhà nước.

1.3. Về trách nhiệm dân sự: Trả lại cho chị Đỗ Thị T2 thửa đất số 98, tờ bản đồ số 30, diện tích 252m² đất (trong đó: Đất ở tại nông thôn 160,0m² và đất trồng cây lâu năm 92,0m²) tại thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam và chị Đỗ Thị T2 có trách nhiệm thực hiện các thủ tục, trình tự theo quy định của pháp luật để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận sự thoả thuận giữa anh Tạ Văn T3 và chị Đỗ Thị T2 ngày 11/3/2024 về việc tự nguyện thoả thuận sẽ tiếp tục thực hiện Hợp đồng xây dựng nhà ngày 01/02/2021 cho đến khi hoàn thành, nếu có phát sinh sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

2. Về án phí: Các bị cáo Đỗ Văn Q và Vũ Thị Thanh V không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Ghi nhận bị cáo Vũ Thị Thanh V đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0002163 ngày 09/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Bị cáo Quỳnh (qua TTG)
- Bị cáo Vân (qua địa chỉ);
- Những NTGTTK (qua địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Hải